

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 107/2023/DS-ST
Ngày 11 - 7 - 2023
V/v Tranh chấp hợp đồng
mua bán tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Diệp Song Tiền

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đặng Văn Bé

Ông Đinh Ngọc Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Thảo - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

Ngày 11 tháng 7 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 179/2023/TLST-DS ngày 24 tháng 5 năm 2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 134/2023/QĐST-DS ngày 23 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Trần Văn K**, sinh năm 1954 - Chủ hộ kinh doanh (vắng mặt);

Địa chỉ: **Số nhà D, Ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Long An.**

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Kim H**, sinh năm 1970 (có mặt);

Địa chỉ: **Số A, khu phố H, thị trấn T, huyện C, tỉnh Long An** (theo giấy ủy quyền 04 tháng 5 năm 2023).

- Bị đơn:

1. Ông **Lê Văn X**, sinh năm 1955 (vắng mặt);

2. Bà **Trần Thị Ngọc L**, sinh năm 1969 (có mặt);

Cùng địa chỉ: **Số nhà A, ấp Á, xã P, huyện C, tỉnh Long An.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 18 tháng 5 năm 2023 và quá trình tố tụng, bà Nguyễn Thị Kim H là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Giữa ông **Trần Văn K** là chủ hộ kinh doanh với ông **Lê Văn X**, bà **Trần Thị Ngọc L** có thỏa thuận mua bán thức ăn chăn nuôi heo theo hình thức đầu tư: bán thức ăn chăn nuôi đến khi bán heo thì trả nợ, còn nợ lại thì ghi nợ, ông **K** tiếp tục bán tiếp đến đợt sau sẽ trả, tính đến ngày 04 tháng 10 năm 2019 thì chốt nợ, ông **X**, bà **L** còn nợ là 566.420.000đ (năm trăm sáu mươi sáu triệu bốn trăm hai mươi nghìn đồng), đến ngày 22 tháng 01 năm 2020, ông **X**, bà **L** đã trả 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng), còn nợ lại số tiền là 526.420.000đ (năm trăm hai mươi sáu triệu bốn trăm hai mươi nghìn đồng). Ông **K** nhiều lần yêu cầu ông **X**, bà **L** trả tiền nhưng ông **X**, bà **L** chưa trả. Do đó, Ông **Trần Văn K** - Chủ hộ kinh doanh yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông **Lê Văn X**, bà **Trần Thị Ngọc L** liên đới trả nợ tiền thức ăn chăn nuôi với tổng số tiền nợ là 526.420.000đ (năm trăm hai mươi sáu triệu bốn trăm hai mươi nghìn đồng). Hạn cuối cùng trả toàn bộ số tiền là 14 tháng 8 năm 2023. Ông **K** không yêu cầu trả lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền mua bán.

*Bà **Trần Thị Ngọc L** là bị đơn trình bày:*

Phía nguyên đơn trình bày về việc nợ tiền mua thức ăn chăn nuôi là đúng, hiện nay, bà và ông **Lê Văn X** (ông **X** là chồng của bà) còn nợ ông **Trần Văn K** - Chủ hộ kinh doanh với tổng số tiền nợ là 526.420.000đ (năm trăm hai mươi sáu triệu bốn trăm hai mươi nghìn đồng). Bà và ông **Lê Văn X** đồng ý trả cho ông **K** số tiền 526.420.000đ (năm trăm hai mươi sáu triệu bốn trăm hai mươi nghìn đồng) nhưng hiện nay kinh tế gia đình gặp rất nhiều khó khăn nên bà và ông **X** yêu cầu ông **Trần Văn K** cho vợ chồng bà trả dần, mỗi năm trả 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) cho đến khi xong nợ.

*Bà **Nguyễn Thị Kim H** là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không thống nhất với cách thức trả tiền của phía bị đơn.

Quá trình tố tụng, ông **Lê Văn X** vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện của ông **Trần Văn K** - Chủ hộ kinh doanh và nơi cư trú của ông **Lê Văn X**, bà **Trần Thị Ngọc L**, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành thụ lý và giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm được quy định tại khoản

3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

[2] Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông **Lê Văn X** đến tham gia phiên hòa giải nhiều lần để xác định số tiền nợ, cách thức trả tiền nợ với ông **Trần Văn K** - Chủ hộ kinh doanh nhưng ông **Lê Văn X** vắng mặt. Tòa án đưa vụ án ra xét xử tiếp tục triệu tập hợp lệ ông **Lê Văn X** nhiều lần đến phiên tòa nhưng ông **Lê Văn X** tiếp tục vắng mặt. Do đó, căn cứ vào khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng Dân sự, xét xử vụ án vắng mặt ông **Lê Văn X**.

[3] Tại phiên tòa, lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn phù hợp với lời trình bày của bà **Trần Thị Ngọc L** nên có cơ sở xác định: Ông **Lê Văn X**, bà **Trần Thị Ngọc L** có mua thức ăn chăn nuôi heo của ông **Trần Văn K** - Chủ hộ kinh doanh và còn nợ tiền ông **Trần Văn K** - Chủ hộ kinh doanh nên quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là tranh chấp về hợp đồng mua bán tài sản.

[4] Ông **Trần Văn K** - Chủ hộ kinh doanh yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông **Lê Văn X**, bà **Trần Thị Ngọc L** liên đới trả số tiền còn nợ với tổng số tiền là 526.420.000đ (năm trăm hai mươi sáu triệu bốn trăm hai mươi nghìn đồng). Ông **Lê Văn X** không có ý kiến gì đối với yêu cầu của ông **Trần Văn K** - Chủ hộ kinh doanh, còn bà **Trần Thị Ngọc L** đã thừa nhận nợ và đồng ý trả cho ông **Trần Văn K** - Chủ hộ kinh doanh. Giữa ông **X** với bà **L** có mối quan hệ là vợ chồng, việc mua bán thức ăn chăn nuôi diễn ra thường xuyên, công khai, minh bạch trong thời gian dài, đồng thời việc đầu tư chăn nuôi là để phát triển kinh tế gia đình. Bà **L** đã xác định ông **X** đồng ý cùng bà trả số tiền nợ nêu trên cho ông **Trần Văn K** - Chủ hộ kinh doanh. Do đó, yêu cầu của ông **Trần Văn K** - Chủ hộ kinh doanh là có căn cứ, phù hợp với lời trình bày của bà **Trần Thị Ngọc L**, các giấy ghi nợ do nguyên đơn cung cấp và phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận về tổng số tiền yêu cầu.

Giữa ông **Trần Văn K** - Chủ hộ kinh doanh với ông **Lê Văn X**, bà **Trần Thị Ngọc L** không thỏa thuận được với nhau về thời gian trả tiền: Bà **Trần Thị Ngọc L** cho rằng hiện nay kinh tế gia đình gặp rất nhiều khó khăn nên yêu cầu ông **Trần Văn K** cho bà và ông **Lê Văn X** trả dần, mỗi năm trả 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) cho đến khi xong nợ nhưng không được phía nguyên đơn chấp nhận nên không có căn cứ xem xét yêu cầu của ông **Lê Văn X**, bà **Trần Thị Ngọc L**.

Ông **Trần Văn K** - Chủ hộ kinh doanh không yêu cầu tính lãi chậm trả nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Buộc ông **Lê Văn X**, bà **Trần Thị Ngọc L** có nghĩa vụ liên đới trả cho ông **Trần Văn K** - Chủ hộ kinh doanh với số tiền là 526.420.000đ (năm trăm hai mươi sáu triệu bốn trăm hai mươi nghìn đồng).

[5] Việc ông **Lê Văn X**, bà **Trần Thị Ngọc L** trả số tiền nêu trên cho ông **Trần Văn K** - Chủ hộ kinh doanh vào thời gian nào, bao nhiêu lần thì các bên có quyền

thỏa thuận, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định của Luật thi hành án dân sự.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch ông **Trần Văn K** - Chủ hộ kinh doanh không phải chịu, ông **K** - Chủ hộ kinh doanh đã nộp tiền tạm ứng án phí với số tiền là 12.528.400đ (mười hai triệu năm trăm hai mươi tám nghìn bốn trăm đồng) được nhận lại.

Ông **Lê Văn X** là người cao tuổi, có đơn xin miễn tiền án phí đúng theo quy định nên căn cứ theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, miễn án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch cho ông **Lê Văn X** với số tiền là 12.528.400đ (mười hai triệu năm trăm hai mươi tám nghìn bốn trăm đồng). Bà **Trần Thị Ngọc L** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch với số tiền là 12.528.400đ (mười hai triệu năm trăm hai mươi tám nghìn bốn trăm đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng Dân sự;
- Áp dụng các Điều 288, 430, 440, 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự;
- Áp dụng Điều 27, Điều 30 và Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình;
- Áp dụng điểm d khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Trần Văn K** - Chủ hộ kinh doanh về việc buộc ông **Lê Văn X**, bà **Trần Thị Ngọc L** liên đới trả tiền mua bán tài sản.

Buộc ông **Lê Văn X**, bà **Trần Thị Ngọc L** có nghĩa vụ liên đới trả cho ông **Trần Văn K** - Chủ hộ kinh doanh tổng số tiền là 526.420.000đ (năm trăm hai mươi sáu triệu bốn trăm hai mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm trả số tiền nêu trên, thì phải trả lãi phát sinh trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, tại thời điểm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí:

Ông **Trần Văn K** - Chủ hộ kinh doanh không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, ông **Trần Văn K** - Chủ hộ kinh doanh đã nộp tiền tạm ứng án phí với số tiền là 12.528.400đ (mười hai triệu năm trăm hai mươi tám nghìn bốn trăm đồng), theo biên lai số 0006942 ngày 09 tháng 6 năm 2023 của cơ quan Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành được nhận lại.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch cho ông **Lê Văn X** với số tiền là 12.528.400đ (mười hai triệu năm trăm hai mươi tám nghìn bốn trăm đồng).

Bà **Trần Thị Ngọc L** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch với số tiền là 12.528.400đ (mười hai triệu năm trăm hai mươi tám nghìn bốn trăm đồng).

3. Về kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm. Riêng ông **Lê Văn X** có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An (1b);
- VKSND huyện Châu Thành (2b);
- Chi cục **THA** huyện **C** (1b);
- Các đương sự (1b);
- Lưu HS (1b); Lưu VT (1b).

Diệp Song T

